

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại Ngày 30/06/2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31/12/2014 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.146.616.597.090 | 3.055.348.311.202 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 333.165.873.681 | 285.018.753.173 |
| 111 | 1. Tiền | | 333.165.873.681 | 285.018.753.173 |
| 120 | II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6 | 572.305.491.080 | 589.655.240.529 |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 782.613.345.472 | 800.362.564.728 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (210.307.854.392) | (210.707.324.199) |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 7 | 961.140.063.450 | 763.444.908.907 |
| 131 | 1. Phải thu của khách hàng | | 909.333.262.538 | 773.740.030.550 |
| 131.1 | 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | | 909.323.262.538 | 773.730.030.550 |
| 131.2 | 1.2. Phải thu khác của khách hàng | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 4.106.360.822 | 2.585.554.896 |
| 135 | 4. Các khoản phải thu khác | | 245.460.354.128 | 162.379.237.499 |
| 139 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (197.759.914.038) | (175.259.914.038) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 8 | 4.980.971.634 | 4.622.935.265 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 4.980.971.634 | 4.622.935.265 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 349.994.049.134 | 323.992.008.509 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 325.116.749.034 | 311.016.395.544 |
| 151.1 | 1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | | 197.477.169.080 | 184.177.400.475 |
| 151.2 | 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | | 127.639.579.954 | 126.838.995.069 |
| 158 | 2. Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 24.877.300.100 | 12.975.612.965 |
| 190 | VI. Tài sản tái bảo hiểm | | 925.030.148.111 | 1.088.614.464.819 |
| 191 | 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 22.1 | 274.646.190.443 | 306.318.920.170 |
| 192 | 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 22.2 | 650.383.957.668 | 782.295.544.649 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 2.225.661.931.489 | 2.285.195.257.247 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | 11 | 64.199.476.334 | 49.100.850.224 |
| 218 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 87.936.796.001 | 72.838.169.891 |
| 218.1 | 1.1. Ký quỹ bảo hiểm | | 10.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 218.2 | 1.2. Phải thu dài hạn khác | | 77.936.796.001 | 66.838.169.891 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | (23.737.319.667) | (23.737.319.667) |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 464.326.744.852 | 457.822.458.517 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 101.683.988.389 | 98.017.842.344 |
| 222 | Nguyên giá | | 222.990.311.498 | 216.400.551.151 |
| 233 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (121.306.323.109) | (118.382.708.807) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 310.578.733.802 | 315.679.933.546 |
| 228 | Nguyên giá | | 364.212.568.587 | 372.174.434.617 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (53.633.834.785) | (56.494.501.071) |
| 230 | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 14 | 52.064.022.661 | 44.124.682.627 |
| 240 | III. Bất động sản đầu tư | 15 | 36.441.499.356 | 36.963.244.132 |
| 241 | Nguyên giá | | 40.605.175.698 | 40.511.535.698 |
| 242 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.163.676.342) | (3.548.291.566) |

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31/12/2014 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 250 | IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | 1.642.592.040.119 | 1.724.460.127.697 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | | 246.886.726.266 | 245.246.484.844 |
| 258 | 2. Đầu tư dài hạn khác | | 1.454.609.726.354 | 1.541.228.055.354 |
| 259 | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (58.904.412.501) | (62.014.412.501) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 18.102.170.828 | 16.848.576.677 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 17 | 14.803.478.787 | 15.367.417.198 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | 1.880.620.979 | 1.330.620.979 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 1.418.071.062 | 150.538.500 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 5.372.278.528.579 | 5.340.543.568.449 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 3.103.465.559.035 | 3.058.824.964.692 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 3.094.229.118.951 | 3.015.812.627.218 |
| 312 | 1. Phải trả cho người bán | 18 | 615.220.565.429 | 541.439.084.983 |
| 312.1 | 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | | 615.211.819.675 | 541.430.339.229 |
| 312.2 | 1.2. Phải trả khác cho người bán | | 8.745.754 | 8.745.754 |
| 313 | 2. Người mua trả tiền trước | | 70.962.177.764 | 33.137.992.777 |
| 314 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 42.295.724.021 | 40.415.832.721 |
| 315 | 4. Phải trả người lao động | | 58.764.668.682 | 85.258.760.054 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả | | 76.347.901 | 52.189.153 |
| 319 | 6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 20 | 46.251.566.786 | 44.140.034.280 |
| 319.1 | 7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 21 | 53.067.780.390 | 48.128.028.556 |
| 323 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 33.334.128.978 | 6.368.576.543 |
| 329 | 9. Dự phòng nghiệp vụ | 22 | 2.174.256.159.000 | 2.216.872.128.151 |
| 329.1 | 9.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 22.1 | 1.267.576.569.559 | 1.184.500.904.735 |
| 329.2 | 9.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 22.2 | 820.413.448.044 | 957.348.161.295 |
| 329.3 | 9.3. Dự phòng dao động lớn | 22.7 | 86.266.141.397 | 75.023.062.121 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 9.236.440.084 | 43.012.337.474 |
| 333 | 1. Phải trả dài hạn khác | | 154.668.730 | 156.168.730 |
| 338 | 2. Doanh thu chưa thực hiện | | 9.081.771.354 | 42.856.168.744 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 2.171.725.723.914 | 2.185.483.883.356 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 2.171.725.723.914 | 2.185.483.883.356 |
| 411 | 1. Vốn góp | | 755.000.000.000 | 755.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 1.133.484.074.449 | 1.133.484.074.449 |
| 418 | 3. Quỹ dự phòng tài chính | | 3.522.158.050 | 3.408.895.126 |
| 419 | 4. Quỹ dự trữ bắt buộc | | 72.221.479.259 | 67.486.677.371 |
| 420 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 31.478.758.090 | 25.951.947.205 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 176.019.254.066 | 200.152.289.205 |
| | E. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | | 97.087.245.630 | 96.234.720.401 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 5.372.278.528.579 | 5.340.543.568.449 |

(Handwritten signature)

Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30/06/2015

PHẦN I – BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

Đơn vị: đồng/Việt N

| Mã số | CHI TIẾT | Lấy kể năm nay | Lấy kể năm trước | Quý 2/2015 | Quý 2/2014 |
|-------|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 1.065.261.678.635 | 1.001.976.142.966 | 547.048.677.514 | 537.029.056.557 |
| 12 | 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 100.001.592.777 | 91.525.996.502 | 70.902.350.779 | 56.071.749.692 |
| 13 | 3. Thu nhập khác | 1.015.689.622 | 753.412.902 | 871.032.929 | 381.749.372 |
| 49 | 4. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh | 16.338.627.700 | 13.058.988.827 | 9.846.492.565 | 5.356.389.721 |
| 20 | 5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (971.806.199.507) | (923.592.454.721) | (495.964.894.917) | (479.827.475.137) |
| 22 | 6. Chi phí hoạt động tài chính | (33.326.242.627) | (48.816.883.332) | (30.658.998.898) | (39.168.340.129) |
| 23 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | (78.978.761.706) | (67.336.315.643) | (42.757.928.471) | (51.647.963.398) |
| 24 | 8. Chi phí khác | (1.055.057.638) | (400.411.454) | (214.778.094) | (202.980.370) |
| 50 | 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24) | 97.451.327.256 | 67.168.476.047 | 59.071.953.407 | 27.992.186.308 |
| 51 | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành | (14.605.130.284) | (9.523.903.032) | (8.607.220.957) | (1.894.376.480) |
| 52 | 11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 550.000.000 | (1.038.851.366) | 550.000.000 | (1.894.376.480) |
| 60 | 12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52) | 83.396.196.972 | 56.605.721.649 | 51.014.732.450 | 24.525.938.462 |

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

B02a - DNPNT

PHẦN II – BÀO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Mã số | CHI TIẾT | Thuyết minh | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 2/2015 | Quý 2/2014 |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) | 24 | 1.389.606.918,027 | 1.332.660.235,257 | 716.572.700,447 | 712.293.486,144 |
| 01.1 | <i>Trong đó:</i> - Phí bảo hiểm gốc | 24 | 1.322.114.914,264 | 1.324.525.266,947 | 578.085.212,808 | 615.011.111,849 |
| 01.2 | - Phí nhân tài bảo hiểm | 24 | 150.567.668,587 | 150.032.627,307 | 102.987.791,459 | 83.056.774,016 |
| 01.3 | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhân tài bảo hiểm | 22.5 | (83.075.664,824) | (141.897.658,997) | 35.499.696,180 | 14.225.600,279 |
| 02 | 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) | 25 | (380.047.385,078) | (363.248.302,199) | (199.489.949,086) | (189.286.637,037) |
| 02.1 | <i>Trong đó:</i> - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 25 | (348.374.655,351) | (328.061.662,695) | (165.354.243,200) | (171.299.884,165) |
| 02.2 | - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 22.6 | (31.672.729,727) | (35.186.639,504) | (34.135.705,886) | (17.986.752,872) |
| 3 | 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuận (03 = 01 + 02) | | 1.009.559.532,949 | 969.411.933,058 | 517.082.751,361 | 523.006.849,107 |
| 04 | 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) | | 55.702.145,686 | 32.564.209,908 | 29.965.926,153 | 14.022.207,450 |
| 04.1 | <i>Trong đó:</i> Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | | 55.403.282,447 | 32.355.931,161 | 29.795.872,933 | 13.906.190,791 |
| 04.2 | Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 298.863,239 | 208.278,747 | 170.053,220 | 116.016,659 |
| 10 | 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04) | | 1.065.261.678,635 | 1.001.976.142,966 | 547.048.677,514 | 537.029.056,557 |
| 11 | 6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) | 26 | (657.545.377,239) | (518.910.482,616) | (341.740.451,390) | (292.238.478,803) |
| 11.1 | <i>Trong đó:</i> - Tổng chi bồi thường | | (659.165.936,820) | (525.544.201,498) | (342.735.639,018) | (297.371.555,095) |
| 11.2 | - Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | | 1.620.559,581 | 6.633.718,882 | 995.187,628 | 5.133.076,292 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

B02a - DNPNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước | Quý 2/2015 | Quý 2/2014 |
|-------|--|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 12 | 7. Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm | | 272.010.423.943 | 142.894.059.347 | 134.756.219.460 | 102.290.846.643 |
| 13 | 8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tài bảo hiểm | | 136.934.713.251 | (229.424.655.316) | (45.689.657.169) | (196.789.216.272) |
| 14 | 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm | | (131.911.586.981) | 194.216.445.188 | 27.614.328.005 | 194.216.445.188 |
| 15 | 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 + 14) | | (380.511.827.026) | (411.224.633.397) | (225.059.561.094) | (192.520.403.244) |
| 16 | 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | | (11.243.079.276) | (11.381.153.014) | (5.157.279.682) | (5.192.585.744) |
| 17 | 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | | (580.051.293.205) | (500.986.668.310) | (265.748.054.141) | (282.114.486.149) |
| 17.1 | - Chi hoa hồng bảo hiểm | <i>Trong đó:</i> | (184.374.658.880) | (119.091.146.580) | (75.962.188.903) | (66.904.285.428) |
| 17.2 | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (395.676.634.325) | (381.895.521.730) | (189.785.865.238) | (215.210.200.721) |
| 18 | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | | (971.806.199.507) | (923.592.454.721) | (495.964.894.917) | (479.827.475.137) |
| 19 | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18) | | 93.455.479.128 | 78.383.688.245 | 51.083.782.597 | 57.201.581.420 |
| 23 | 15. Doanh thu hoạt động tài chính | | 100.001.592.777 | 91.525.996.502 | 70.902.350.779 | 56.071.749.692 |
| 24 | 16. Chi phí hoạt động tài chính | | (33.326.242.627) | (48.816.883.332) | (30.658.998.898) | (39.168.340.129) |
| 25 | 17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24) | | 66.675.350.150 | 42.709.113.170 | 40.243.351.881 | 16.903.409.563 |
| 26 | 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (78.978.761.706) | (67.336.315.643) | (42.757.928.471) | (51.647.963.398) |
| 30 | 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 + 26) | | 81.152.067.572 | 53.756.485.772 | 48.569.206.007 | 22.457.027.585 |
| 31 | 20. Thu nhập khác | | 1.015.689.622 | 753.412.902 | 871.032.929 | 381.749.372 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

B02a - DNPNT

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

| Mã số | CHI TIẾT | Thuyết minh | Lấy kể năm nay | Lấy kể năm trước | Quý 2/2015 | Quý 2/2014 |
|-------|--|-------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 32 | 21. Chi phí khác | 31 | (1.055.057.638) | (400.411.454) | (214.778.094) | (202.980.370) |
| 40 | 22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32) | | (39.368.016) | 353.001.448 | 656.254.835 | 178.769.002 |
| 49 | 23. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh (49) | 16.1 | 16.338.627.700 | 13.058.988.827 | 9.846.492.565 | 5.356.389.721 |
| 50 | 24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 49) | | 97.451.327.256 | 67.168.476.047 | 59.071.953.407 | 27.992.186.308 |
| 51 | 25. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 32 | (14.605.130.284) | (9.523.903.032) | (8.607.220.957) | (1.894.376.480) |
| 52 | 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 550.000.000 | (1.038.851.366) | 550.000.000 | (1.038.851.366) |
| 60 | 27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52) | | 83.396.196.972 | 56.605.721.649 | 51.014.732.450 | 24.525.938.462 |
| 60 | 28. Lợi ích của các cổ đông thiểu số | | 963.722.960 | 2.327.841.258 | 210.663.449 | 1.505.032.202 |
| 60 | 29. Lợi ích của các cổ đông của Công ty mẹ | | 82.432.474.012 | 54.277.880.391 | 50.804.069.001 | 23.020.906.260 |
| 70 | 30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 1092 | 719 | 673 | 305 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bà Vũ Thị Dung
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh
Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám Đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

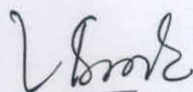
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc Ngày 30/06/2015

Đơn vị: đồng Việt Nam

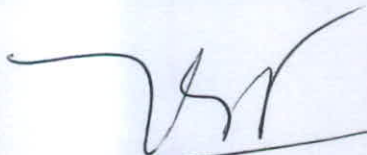
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng 2015 | 6 tháng 2015 |
|-------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 95.647.699.556 | 67.168.476.047 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | | 9.241.488.177 | 12.680.053.924 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 130.558.114.845 | 51.224.584.014 |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (767.416.170) | (2.016.758.220) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác | | (86.774.225.560) | (71.941.856.560) |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 147.905.660.848 | 57.114.499.205 |
| 09 | - Tăng các khoản phải thu | | (237.419.788.647) | (456.902.060.971) |
| 10 | - Tăng hàng tồn kho | | (358.036.369) | (784.801.853) |
| 11 | - Tăng các khoản phải trả | | 72.172.266.778 | 512.524.042.057 |
| 12 | - Tăng chi phí trả trước | | (236.646.474) | (112.551.237.814) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 32.2 | (12.812.372.883) | (2.519.676.273) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | 37.463.000 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.079.236.820) | (675.424.939) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (31.828.153.567) | (3.757.197.588) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (15.224.149.736) | (21.789.242.790) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 692.319.554 | 83.599.054 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (552.591.632.278) | (714.569.178.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 644.450.104.069 | 684.740.384.667 |
| 27 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | (60.405.300.000) |
| | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 138.567.352.675 |
| | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 78.147.782.296 | 80.356.993.471 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 155.474.423.905 | 106.984.609.077 |

Đơn vị: đồng Việt Nam

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng 2015 | 6 tháng 2014 |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| 36 | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 23 | (76.266.566.000) | (75.500.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (76.266.566.000) | (75.500.000.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 47.379.704.338 | 27.727.411.489 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương đầu kỳ | | 285.018.753.173 | 238.679.861.123 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | | 767.416.170 | 386.921.038 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương cuối kỳ | 5 | 333.165.873.681 | 266.794.193.650 |



Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thuận
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 tháng năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

1.4. Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất vào báo cáo tài chính

Công ty con

| | |
|-----------------|--|
| Tên công ty: | Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh |
| Địa chỉ: | Số 10, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Vốn điều lệ: | 300.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 70,08% |
| Tỷ lệ kiểm soát | 70,08% |

Công ty liên doanh

| | |
|-----------------|------------------------------------|
| Tên công ty: | Công ty Bảo hiểm Liên hiệp |
| Địa chỉ: | Số 2, Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Vốn điều lệ: | 300.000.000.000 VND |
| Tỷ lệ lợi ích | 48,45% |
| Tỷ lệ kiểm soát | 48,45% |

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996) và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác.

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 45 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 8 năm |
| - Phần mềm POLICY/ASIA | 8 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ

6. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính, tương tự như vậy các khoản chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty con được hợp nhất vào chỉ tiêu chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

1. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty .

2. Báo cáo tài chính của Công ty con Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh .

3. Số liệu được sử dụng để hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên doanh Công ty Bảo hiểm I liên hiện được lấy theo báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

| | | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | (197.759.914.038) | (175.259.914.038) |
| - Dự phòng phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (134.877.460.051) | (114.877.460.051) |
| - Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư | (47.953.066.254) | (47.953.066.254) |
| - Dự phòng tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư (*) | (11.287.735.088) | (8.787.735.088) |
| - Dự phòng phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (*) | (3.641.652.645) | (3.641.652.645) |
| Phải thu thương mại và phải thu khác thuần | 961.140.063.450 | 763.444.908.907 |

(*) Tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư và phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết do công ty nắm giữ. Mức trích lập dự phòng được xác định là phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của nợ phải thu khó đòi và giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo.

8. HÀNG TỒN KHO

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 30/06/2015 VNĐ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu vật liệu | | |
| - Ấn chỉ | 4.918.530.158 | 4.578.135.265 |
| - Vật liệu và văn phòng phẩm | 62.441.476 | 44.800.000 |
| Tổng cộng hàng tồn kho | 4.980.971.634 | 4.622.935.265 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Đầu kỳ VNĐ | Phát sinh trong kỳ VNĐ | Chi phí phân bổ trong kỳ VNĐ | Cuối kỳ VNĐ |
|--------------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------|-----------------|
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ | 184.177.400.475 | 136.873.490.783 | (123.573.722.178) | 197.477.169.080 |
| Chi phí trả trước khác | 126.838.995.069 | 126.669.265.712 | (125.868.680.827) | 127.639.579.954 |
| - Công cụ, dụng cụ và thiết bị | 3.290.909 | 374.956.868 | (367.320.504) | 10.927.273 |
| - Chi phí thuê ngoài | 1.044.293.792 | 1.159.513.688 | (793.093.918) | 1.410.713.562 |
| - Chi phí trả trước khác | 125.791.410.368 | 125.134.795.156 | (124.708.266.405) | 126.217.939.119 |

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 30/06/2015 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Tạm ứng | 24.112.390.118 | 12.261.489.028 |
| Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn | 764.909.982 | 714.123.937 |
| | 24.877.300.100 | 12.975.612.965 |

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 30/06/2015 VNĐ |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*) | 10.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 77.936.796.001 | 66.838.169.891 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | (23.737.319.667) | (23.737.319.667) |
| Phải thu dài hạn thuần | 64.199.476.334 | 49.100.850.224 |

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 30/06/2015 VNĐ |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 12.214.401.172 | 13.772.832.817 |
| Trong đó: VNĐ | 12.214.401.172 | 13.772.832.817 |
| Tiền gửi ngân hàng | 289.513.586.317 | 270.507.086.553 |
| Trong đó: VNĐ | 248.666.124.430 | 229.940.636.584 |
| Ngoại tệ | 40.847.461.887 | 40.566.449.969 |
| Tiền đang chuyển | 31.437.886.192 | 738.833.803 |
| Trong đó: VNĐ | 25.916.100.389 | 738.833.803 |
| Ngoại tệ | 5.521.785.803 | - |
| | 333.165.873.681 | 285.018.753.173 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 30/06/2015 VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh | 47.522.334.111 | 54.099.658.577 |
| Cổ phiếu niêm yết | 25.964.530.111 | 29.939.354.577 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 21.557.804.000 | 24.160.304.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (25.221.490.392) | (25.620.960.199) |
| Đầu tư ngắn hạn khác | 735.091.011.361 | 746.262.906.151 |
| Ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi | 735.084.469.210 | 746.256.364.000 |
| - Trái phiếu | 6.542.151 | 6.542.151 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác | (185.086.364.000) | (185.086.364.000) |
| Tổng cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 782.613.345.472 | 800.362.564.728 |
| Tổng cộng dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (210.307.854.392) | (210.707.324.199) |
| Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính | 572.305.491.080 | 589.655.240.529 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 30/06/2015 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng | 909.333.262.538 | 773.740.030.550 |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 360.568.498.626 | 303.777.655.433 |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm | 94.842.065.624 | 93.274.690.766 |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm | | |
| - Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 441.450.030.136 | 363.859.021.432 |
| - Phải thu khác nhượng tái bảo hiểm | 2.512.665.130 | 2.512.665.130 |
| Phải thu đồng bảo hiểm | 2.106.986.918 | 3.149.982.437 |
| Phải thu khác hoạt động bảo hiểm | 7.843.016.104 | 7.156.015.352 |
| Phải thu khác của khách hàng | 10.000.000 | 10.000.000 |
| Trả trước cho người bán | 4.106.360.822 | 2.585.554.896 |
| Phải thu khác | 245.460.354.128 | 162.379.237.499 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị dụng cụ quản lý VND | Nhà cửa VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 1.121.459.944 | 49.933.074.103 | 27.024.929.590 | 134.392.694.344 | 3.928.393.170 | 216.400.551.151 |
| Tăng trong kỳ | - | 7.679.582.727 | 98.181.818 | 35.960.000 | - | 7.813.724.545 |
| - Mua mới | - | 5.961.400.909 | 98.181.818 | - | - | 6.059.582.727 |
| - Tăng khác | - | 1.718.181.818 | - | 35.960.000 | - | 1.754.141.818 |
| Giảm trong kỳ | (105.424.484) | - | (1.118.539.714) | - | - | (1.223.964.198) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (806.205.044) | - | - | (806.205.044) |
| - Giảm khác | (105.424.484) | - | (312.334.670) | - | - | (417.759.154) |
| Tại Ngày 30/06/2015 | 1.016.035.460 | 57.612.656.830 | 26.004.571.694 | 134.428.654.344 | 3.928.393.170 | 222.990.311.498 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | (724.281.150) | (36.577.960.010) | (20.202.377.748) | (57.467.659.104) | (3.410.430.795) | (118.382.708.807) |
| Khấu hao trong kỳ | (70.162.232) | (1.188.705.446) | (591.529.627) | (2.215.735.648) | (74.275.480) | (4.140.408.433) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 799.034.977 | - | - | 799.034.977 |
| - Giảm khác | 105.424.484 | - | 312.334.670 | - | - | 417.759.154 |
| Tại Ngày 30/06/2015 | (689.018.898) | (37.766.665.456) | (19.682.537.728) | (59.683.394.752) | (3.484.706.275) | (121.306.323.109) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 397.178.794 | 13.355.114.093 | 6.822.551.842 | 76.925.035.240 | 517.962.375 | 98.017.842.344 |
| Tại Ngày 30/06/2015 | 327.016.562 | 19.845.991.374 | 6.322.033.966 | 74.745.259.592 | 443.686.895 | 101.683.988.389 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <i>Phần mềm VNĐ</i> | <i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i> | <i>Tổng cộng VNĐ</i> |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 89.798.606.417 | 282.375.828.200 | 372.174.434.617 |
| Giảm trong kỳ | (7.961.866.030) | - | (7.961.866.030) |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>(7.961.866.030)</i> | <i>-</i> | <i>(7.961.866.030)</i> |
| Tại Ngày 30 06/2015 | <u>81.836.740.387</u> | <u>282.375.828.200</u> | <u>364.212.568.587</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | (54.201.594.436) | (2.292.906.635) | (56.494.501.071) |
| Khấu hao trong kỳ | (4.870.499.498) | (230.700.246) | (5.101.199.744) |
| Giảm khác trong kỳ | 7.961.866.030 | - | 7.961.866.030 |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | <i>7.961.866.030</i> | <i>-</i> | <i>7.961.866.030</i> |
| Tại Ngày 30 06/2015 | <u>(51.110.227.904)</u> | <u>(2.523.606.881)</u> | <u>(53.633.834.785)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | <u>35.597.011.981</u> | <u>280.082.921.565</u> | <u>315.679.933.546</u> |
| Tại Ngày 30 06/2015 | <u>30.726.512.483</u> | <u>279.852.221.319</u> | <u>310.578.733.802</u> |

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Ngày 30 06/2015 VNĐ</i> | <i>Ngày 31 12/2014 VNĐ</i> |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 4.684.334.182 | 4.684.334.182 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | <u>47.379.688.479</u> | <u>39.440.348.445</u> |
| | <u>52.064.022.661</u> | <u>44.124.682.627</u> |

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố. Chi tiết giá trị cuối năm như sau:

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ</i> | <i>Quyền sử dụng đất VNĐ</i> | <i>Tổng cộng VNĐ</i> |
|-------------------------------|--|--------------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 34.492.693.198 | 6.018.842.500 | 40.511.535.698 |
| Tăng trong kỳ | 93.640.000 | - | 93.640.000 |
| <i>Mua mới</i> | <i>93.640.000</i> | <i>-</i> | <i>93.640.000</i> |
| Tại Ngày 30 06/2015 | <u>34.586.333.198</u> | <u>6.018.842.500</u> | <u>40.605.175.698</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | (3.548.291.566) | - | (3.548.291.566) |
| Khấu hao trong kỳ | (615.384.776) | - | (615.384.776) |
| Tại Ngày 30 06/2015 | <u>(4.163.676.342)</u> | <u>-</u> | <u>(4.163.676.342)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

| | | | |
|-----------------------------|----------------|---------------|----------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 | 30.944.401.632 | 6.018.842.500 | 36.963.244.132 |
| Tại Ngày 30/06/2015 | 30.422.656.856 | 6.018.842.500 | 36.441.499.356 |

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Thuyết minh | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh | 16.1 | 246.886.726.266 | 245.246.484.844 |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.454.609.726.354 | 1.541.228.055.354 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 16.2 | 1.034.600.000.000 | 1.120.250.000.000 |
| - Trái phiếu | 16.3 | 220.907.191.062 | 221.312.491.062 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 16.4 | 199.102.535.292 | 199.665.564.292 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 16.5 | (58.904.412.501) | (62.014.412.501) |
| Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn | | 1.642.592.040.119 | 1.724.460.127.697 |

[16.1] Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết).

| | | VNĐ | |
|--|--|--|------------------------|
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | 245.246.484.844 | |
| Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh trong 6 tháng năm 2015 | | 1.803.627.700 | |
| Trích lập các quỹ | | (163.386.278) | |
| Số dư tại Ngày 30/06/2015 | | 246.886.726.266 | |
| 16.2 | Tiền gửi | Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2015 | |
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | |
| | 13 - 25 tháng | 5,2% - 8,5% | 1.034.600.000.000 |
| 16.3 | Trái phiếu | Giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 | |
| | Kỳ hạn | Lãi suất năm | |
| | Trái phiếu chính phủ | 36 - 60 tháng | 8,4% - 9,0% |
| | | | 110.000.000.000 |
| | Trái phiếu doanh nghiệp | | 110.907.191.062 |
| | Công ty cổ phần Sông Đà Thăng Long | 36 tháng | 13% |
| | | | 12.497.711.055 |
| | Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy (trước đây là Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam - Vinashin) | 36 tháng | 10,5% - 12,0% |
| | | | 68.409.480.007 |
| | Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng | 36 tháng | 8% |
| | | | 30.000.000.000 |
| | | | 220.907.191.062 |
| 16.4 | Đầu tư dài hạn khác | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31/12/2014 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện | 48.020.000.000 | 48.020.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức | 714.963.000 | 1.277.992.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam | 43.218.000.000 | 43.218.000.000 |
| | 91.952.963.000 | 92.515.992.000 |

Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần TM & DV Dầu khí Vũng Tàu | 211.203.135 | 211.203.135 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn - Kim Liên | 7.618.100.000 | 7.618.100.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên | 779.200.000 | 779.200.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Long An | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty Địa ốc 9 | 514.000.000 | 514.000.000 |
| Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam - VF2 | 4.927.069.157 | 4.927.069.157 |
| Tổng Công ty CP Rượu Bia Nước giải khát Sài Gòn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà | 80.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| | 107.149.572.292 | 107.149.572.292 |
| | 199.102.535.292 | 199.665.564.292 |

16.5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31/12/2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu doanh nghiệp | (55.648.397.739) | (55.648.397.739) |
| Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết | (3.256.014.762) | (6.366.014.762) |
| | (58.904.412.501) | (62.014.412.501) |

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

| | Đầu năm VNĐ | Phát sinh trong năm VNĐ | Chi phí phân bổ trong năm VNĐ | Cuối năm VNĐ |
|---------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 15.367.417.198 | 4.826.121.787 | (5.390.060.198) | 14.803.478.787 |
| | 15.367.417.198 | 4.826.121.787 | (5.390.060.198) | 14.803.478.787 |

18. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả bồi thường | 41.845.161.187 | 32.050.558.710 |
| Phải trả hoạt động nhận tái | 72.866.702.698 | 61.250.461.234 |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 358.512.321.482 | 317.445.252.822 |
| Phải trả đồng bảo hiểm | 87.810.889.893 | 87.217.484.471 |
| Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc | 10.907.200.471 | 11.304.844.415 |
| Phải trả hoa hồng bảo hiểm | 43.269.543.944 | 32.161.737.577 |
| Phải trả khác cho người bán | 8.745.754 | 8.745.754 |
| | 615.220.565.429 | 541.439.084.983 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31/12/2014 |
|--|-----------------|-----------------|
|--|-----------------|-----------------|

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 30.953.169.137 | 27.024.297.833 |
| Thuế TNDN | 11.992.096.952 | 9.564.554.404 |
| Thuế khác | <u>(649.542.068)</u> | <u>3.826.980.484</u> |
| | <u>42.295.724.021</u> | <u>40.415.832.721</u> |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận ký quỹ ký cược, các khoản phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải trả khác cho người bán.

21. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

| | <i>VND</i> | <i>Phát sinh trong năm VND</i> | <i>Doanh thu phân bố trong năm VND</i> | <i>Cuối năm VND</i> |
|---|------------------------------|--|--|------------------------------|
| Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng | <u>48.128.028.556</u> | <u>44.413.417.719</u> | <u>(39.473.665.885)</u> | <u>53.067.780.390</u> |
| | <u>48.128.028.556</u> | <u>44.413.417.719</u> | <u>(39.473.665.885)</u> | <u>53.067.780.390</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| | Ngày 30/06/2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | Đơn vị: VNĐ |
|------------------------------|---|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuận | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.267.576.569.559 | (274.646.190.443) | 992.930.379.116 | (306.318.920.170) | 878.181.984.565 |
| Dự phòng bồi thường | 820.413.448.044 | (650.383.957.668) | 170.029.490.376 | (782.295.544.649) | 175.052.616.646 |

22.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

| | Ngày 30/06/2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | Đơn vị: VNĐ |
|---|---|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuận | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | |
| Số dư đầu kỳ | 1.184.500.904.735 | (306.318.920.170) | 878.181.984.565 | (295.080.407.710) | 779.744.086.555 |
| Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong năm | 83.075.664.824 | 31.672.729.727 | 114.748.394.551 | (11.238.512.460) | 98.437.898.010 |
| Số dư cuối kỳ | 1.267.576.569.559 | (274.646.190.443) | 992.930.379.116 | (306.318.920.170) | 878.181.984.565 |

22.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

| | Ngày 30/06/2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | Đơn vị: VNĐ |
|---|---|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-----------------|
| | Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bảo hiểm thuận | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | |
| Số dư đầu kỳ | 957.348.161.295 | (782.295.544.649) | 175.052.616.646 | (342.085.724.090) | 107.489.008.967 |
| Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong năm | (136.934.713.251) | 131.911.586.981 | (5.023.126.270) | (440.209.820.559) | 67.563.607.679 |
| Số dư cuối kỳ | 820.413.448.044 | (650.383.957.668) | 170.029.490.376 | (782.295.544.649) | 175.052.616.646 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

22.3 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 671.967.759.940 | 684.785.033.563 |
| Bảo hiểm Con người | 5.731.086.308 | 9.495.799.353 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 11.561.461.663 | 22.351.950.984 |
| Bảo hiểm Hàng không | 55.872.889 | 1.035.138.952 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 49.855.899.141 | 68.101.772.540 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 131.361.733 | 143.721.203 |
| Bảo hiểm Tàu | 38.284.034.810 | 132.858.450.076 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 521.961.500 | 1.000.610.447 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 558.178.169 | 779.131.869 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 8.017.181.169 | 9.905.057.427 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 33.728.650.722 | 26.891.494.881 |
| | 820.413.448.044 | 957.348.161.295 |

22.4 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 596.393.347.109 | 621.445.412.260 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 2.515.760.150 | 4.978.999.362 |
| Bảo hiểm Hàng không | 34.032.708 | 332.876.015 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 31.682.307.520 | 42.013.062.721 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 7.007.042 | 416.635.029 |
| Bảo hiểm Tàu | 16.697.850.622 | 109.587.269.948 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 450.347.592 | 739.201.295 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 320.199.863 | 459.425.145 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 2.283.105.062 | 2.329.349.029 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 0 | -6.686.155 |
| | 650.383.957.668 | 782.295.544.649 |

22.5 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 277.159.077.086 | 277.216.082.798 |
| Bảo hiểm Con người | 366.459.206.401 | 383.842.115.680 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 31.231.714.223 | 21.522.207.694 |
| Bảo hiểm Hàng không | 4.080.445.488 | 6.371.948.086 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 96.588.277.783 | 95.964.907.021 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 4.492.552.138 | 2.858.552.290 |
| Bảo hiểm Tàu | 62.532.138.899 | 38.905.759.011 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 7.523.843.572 | 8.884.710.351 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 17.564.799.788 | 12.612.316.467 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 30.291.460.744 | 32.354.129.288 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 369.653.053.437 | 303.968.176.049 |
| | 1.267.576.569.559 | 1.184.500.904.735 |

22.6 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 165.041.746.383 | 168.645.677.791 |
| Bảo hiểm Con người | 170.208.436 | 226.752.847 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 5.635.448.144 | 3.149.529.664 |
| Bảo hiểm Hàng không | 2.659.223.832 | 4.633.996.735 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

| | | |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 40.338.985.986 | 63.329.049.037 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | - | 3.537.621.969 |
| Bảo hiểm Tàu | 31.720.933.030 | 30.640.313.252 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 5.390.579.183 | 5.532.438.095 |
| Bảo hiểm Tin dụng | 10.557.766.259 | 8.559.797.406 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 11.478.772.567 | 16.348.973.650 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 1.652.526.623 | 1.714.769.724 |
| | 274.646.190.443 | 306.318.920.170 |

22.7 Dự phòng dao động lớn

| | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31/12/2014 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 75.023.062.121 | 87.943.226.454 |
| Số trích lập thêm trong năm | 11.243.079.276 | 21.771.502.334 |
| Điều chỉnh giảm | - | (34.691.666.667) |
| Số dư cuối năm | 86.266.141.397 | 75.023.062.121 |

22.8 Chi tiết trích lập/ sử dụng dự phòng dao động lớn trong năm

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

| Loại hình bảo hiểm | Ngày 30/06/2015 | Năm 2014 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm Cháy nổ | 1.152.707.692 | 2.378.203.295 |
| Bảo hiểm Con người | 3.910.107.909 | 8.864.088.807 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 537.041.790 | 1.531.327.904 |
| Bảo hiểm Hàng không | 7.280.060 | 200.754.312 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 704.905.386 | 1.103.754.754 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 41.451.564 | - |
| Bảo hiểm Tàu | 596.626.178 | 796.262.327 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 23.871.303 | 87.136.385 |
| Bảo hiểm Tin dụng | 79.326.102 | 93.235.575 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 208.390.015 | 336.697.479 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 3.981.371.277 | 6.380.041.496 |
| | 11.243.079.276 | 21.771.502.334 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | <i>Vốn góp của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | <i>Quỹ dự trữ bất buộc hoạt động bảo hiểm</i> | <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)</i> | <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|---|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---|---|--|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2015 | 755.000.000.000 | 1.133.484.074.449 | 3.408.895.126 | 67.486.677.371 | 25.951.947.205 | 200.152.289.205 | 2.185.483.883.356 |
| Phân phối quỹ dự trữ theo điều lệ công ty | | | 113.262.924 | | 5.599.281.585 | (5.712.544.509) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | | (20.590.898.752) | (20.590.898.752) |
| Chia cổ tức | | | | | | (76.266.566.000) | (76.266.566.000) |
| Tăng lợi nhuận chưa phân phối năm trước | | | | | | 889.256.264 | 889.256.264 |
| Lợi nhuận chưa phân phối năm nay | | | | | | 82.432.474.012 | 82.432.474.012 |
| Trích quỹ dự trữ bất buộc | | | | 4.734.801.888 | (72.470.700) | (4.734.801.888) | - |
| Giảm khác | | | | | | (149.954.266) | (222.424.966) |
| Tại ngày 30/06/2015 | 755.000.000.000 | 1.133.484.074.449 | 3.522.158.050 | 72.221.479.259 | 31.478.758.090 | 176.019.254.066 | 2.171.725.723.914 |

23.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

| | Ngày 30/06/2015 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND | Tổng số VND | Cổ phiếu thường VND |
| Số vốn góp của cổ đông | 755.000.000.000 | 755.000.000.000 | 755.000.000.000 | 755.000.000.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.133.484.074.449 | 1.133.484.074.449 | 1.133.484.074.449 | 1.133.484.074.449 |
| TỔNG CỘNG | 1.888.484.074.449 | 1.888.484.074.449 | 1.888.484.074.449 | 1.888.484.074.449 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

23.2 Cổ tức

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2015 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2014 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn góp 755.000.000.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 75.500.000.000 đồng.

24. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | 6 tháng 2015 VNĐ | 6 tháng 2014 VNĐ |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Phí bảo hiểm gốc gộp | 1.322.536.895.753 | 1.325.429.480.814 |
| Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc | (421.981.489) | (904.213.867) |
| Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần | 1.322.114.914.264 | 1.324.525.266.947 |
| Phí nhận tái bảo hiểm gộp | 156.160.244.080 | 151.060.286.513 |
| Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm | (5.592.575.493) | (1.027.659.206) |
| Phí nhận tái bảo hiểm thuần | 150.567.668.587 | 150.032.627.307 |
| Dự phòng phí bảo hiểm gốc thuần và nhận tái bảo hiểm | (83.075.664.824) | (132.657.643.761) |
| | 1.389.606.918.027 | 1.341.900.250.493 |

24.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

| Loại hình bảo hiểm | 6 tháng 2015 VNĐ | 6 tháng 2014 VNĐ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 248.241.729.858 | 225.900.131.452 |
| Bảo hiểm Con người | 380.986.243.369 | 425.638.931.673 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 55.732.251.694 | 67.923.651.705 |
| Bảo hiểm Hàng không | 861.831.309 | 220.454.545 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 78.649.968.580 | 105.198.615.114 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 4.378.724.435 | 602.291.603 |
| Bảo hiểm Tàu | 86.579.414.116 | 106.739.041.668 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 17.398.716.692 | 17.515.617.516 |
| Bảo hiểm Tín dụng | 18.681.551.847 | 14.409.142.148 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 32.023.246.612 | 31.012.787.184 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 399.003.217.241 | 330.268.816.206 |
| | 1.322.536.895.753 | 1.325.429.480.814 |

24.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

| Loại hình bảo hiểm | 6 tháng 2015 VNĐ | 6 tháng 2014 VNĐ |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 84.336.890.038 | 64.947.130.316 |
| Bảo hiểm Con người | 10.444.800.587 | 20.557.322.765 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 19.968.637.974 | 23.545.926.151 |
| Bảo hiểm Hàng không | 1.200.864.688 | 3.849.118.936 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 26.816.119.122 | 24.035.189.147 |
| Bảo hiểm Tàu | 9.859.142.659 | 12.499.131.829 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 2.728.324.319 | 1.282.619.179 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 805.464.693 | 343.848.190 |
| | 156.160.244.080 | 151.060.286.513 |

25. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | 6 tháng 2015 VNĐ | 6 tháng 2014 VNĐ |
|---|------------------------|------------------------|
| Phí nhượng tái bảo hiểm | 348.374.655.351 | 328.061.662.695 |
| (Tăng)/giảm dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm | 31.672.729.727 | 44.426.654.740 |
| | 380.047.385.078 | 372.488.317.435 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

25.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>6 tháng 2015 VNĐ</i> | <i>6 tháng 2014 VNĐ</i> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 214.790.625.849 | 152.873.147.608 |
| Bảo hiểm Con người | 170.916.010 | 730.957.052 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 21.903.870.521 | 23.502.097.042 |
| Bảo hiểm Hàng không | 1.134.423.618 | 2.004.032.421 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 32.020.649.653 | 62.731.099.388 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 233.568.079 | 5.410.459.670 |
| Bảo hiểm Tàu | 36.691.272.462 | 41.307.101.741 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 15.011.586.393 | 13.482.193.869 |
| Bảo hiểm Tin dụng | 10.673.328.770 | 6.228.092.239 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 14.074.188.064 | 18.289.912.475 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 1.670.225.932 | 1.502.569.190 |
| | 348.374.655.351 | 328.061.662.695 |

26. CHI BỒI THƯỜNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <i>6 tháng 2015 VNĐ</i> | <i>6 tháng 2014 VNĐ</i> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái | 659.165.936.820 | 525.544.201.498 |
| - Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 559.147.467.726 | 439.068.292.597 |
| - Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 100.018.469.094 | 86.475.908.901 |
| Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (1.620.559.581) | (6.633.718.882) |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (272.010.423.943) | (142.894.059.347) |
| Tăng/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (136.934.713.251) | 229.424.655.316 |
| Tăng/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 131.911.586.981 | (194.216.445.188) |
| | 380.511.827.026 | 411.224.633.397 |

26.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>6 tháng 2015 VNĐ</i> | <i>6 tháng 2014 VNĐ</i> |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 217.393.695.967 | 73.669.401.255 |
| Bảo hiểm Con người | 97.928.245.087 | 102.009.237.372 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 28.231.618.505 | 12.789.592.352 |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 11.245.158.006 | 12.066.099.847 |
| Bảo hiểm Nông nghiệp | 2.653.467.581 | 19.101.657.663 |
| Bảo hiểm Tàu | 30.101.535.740 | 65.683.812.358 |
| Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 533.141.623 | 5.565.611.854 |
| Bảo hiểm Tin dụng | 5.339.916.130 | 1.004.516.514 |
| Bảo hiểm Trách nhiệm | 4.350.188.094 | 5.186.101.054 |
| Bảo hiểm Xe cơ giới | 161.370.500.993 | 141.992.262.328 |
| | 559.147.467.726 | 439.068.292.597 |

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

| <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>6 tháng 2015 VNĐ</i> | <i>6 tháng 2014 VNĐ</i> |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Bảo hiểm Cháy nổ | 50.709.530.884 | 62.061.610.104 |
| Bảo hiểm Con người | 6.296.042.469 | 9.020.490.507 |
| Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 5.953.938.533 | 6.861.916.895 |
| Bảo hiểm Hàng không | 936.815.965 | - |
| Bảo hiểm Kỹ thuật | 29.095.843.480 | 5.992.895.781 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

| | | | |
|-------------|--|------------------------|------------------------|
| | Bảo hiểm Tàu | 5.925.459.461 | 2.408.968.540 |
| | Bảo hiểm Trách nhiệm | 334.565.599 | 130.027.074 |
| | Bảo hiểm Xe cơ giới | 766.272.703 | - |
| | | 100.018.469.094 | 86.475.908.901 |
| 26.3 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | | |
| | <i>Loại hình bảo hiểm</i> | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| | Bảo hiểm Cháy nổ | 238.210.044.857 | 66.880.164.708 |
| | Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển | 8.362.653.736 | 2.732.561.558 |
| | Bảo hiểm Hàng không | 511.009.344 | - |
| | Bảo hiểm Kỹ thuật | 18.377.388.539 | 12.278.435.996 |
| | Bảo hiểm Nông nghiệp | - | 18.258.909.699 |
| | Bảo hiểm Tàu | 1.772.637.560 | 36.344.492.788 |
| | Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh | 290.174.301 | 4.801.777.826 |
| | Bảo hiểm Tín dụng | 4.083.667.072 | 902.005.320 |
| | Bảo hiểm Trách nhiệm | 8.373.600 | 315.847.148 |
| | Bảo hiểm Xe cơ giới | 394.474.934 | 379.864.304 |
| | | 272.010.423.943 | 142.894.059.347 |
| 27. | CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM | | |
| | | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| | Chi hoa hồng bảo hiểm | 184.374.658.880 | 119.091.146.580 |
| | Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn) | - | 73.074.193 |
| | Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 452.295.736 | 386.869.625 |
| | Chi đề phòng, hạn chế tổn thất | 1.686.176.218 | 7.241.319.027 |
| | Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 20.228.734.056 | 123.676.065.163 |
| | Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định | 992.429.244 | 1.138.115.301 |
| | Chi phí khác (*) | 372.316.999.071 | 249.380.078.421 |
| | | 580.051.293.205 | 500.986.668.310 |
| | (*)Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí lương cho nhân viên khai thác, chi phí tiếp khách, chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi của hoạt động bảo hiểm và các khoản chi khác | | |
| 28. | DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| | Lãi tiền gửi ngân hàng | 59.484.608.236 | 60.369.792.197 |
| | Thu lãi đầu tư trái phiếu | 5.661.690.000 | 6.898.187.500 |
| | Cổ tức được chia | 18.175.683.600 | 6.279.421.599 |
| | Lãi chênh lệch tỷ giá | 12.789.889.659 | 12.651.225.227 |
| | Lãi đầu tư chứng khoán | 969.854.534 | 3.106.070.000 |
| | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán | 16.797.709 | 291.737.443 |
| | Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.903.069.039 | 1.929.562.536 |
| | | 100.001.592.777 | 91.525.996.502 |
| 29. | CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| | Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp | 21.812.787.839 | 14.162.388.768 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.816.534.317 | 11.159.626.759 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư | (3.509.469.807) | 20.727.108.517 |
| Chi phí môi giới và lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư | 289.226.959 | 334.407.899 |
| Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 730.000.000 | - |
| Chi phí tài chính khác | 2.187.163.319 | 2.433.351.389 |
| | 33.326.242.627 | 48.816.883.332 |
| 30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi phí nhân công | 51.262.014.613 | 38.408.391.757 |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu | 1.549.609.246 | 1.821.471.465 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.205.324.427 | 5.814.442.337 |
| Thuế và chi phí, lệ phí | 107.548.257 | 70.377.497 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.546.449.300 | 20.327.088.332 |
| Chi phí khác | 307.815.863 | 894.544.255 |
| | 78.978.761.706 | 67.336.315.643 |
| 31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC | | |
| | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Thu nhập khác | 1.015.689.622 | 753.412.902 |
| Thu từ thanh lý tài sản | 699.489.621 | 17.638.819 |
| Thu khác | 316.200.001 | 735.774.083 |
| | | |
| Chi phí khác | 1.055.057.638 | 400.411.454 |
| Chi thanh lý tài sản | 7.170.067 | 9.090.909 |
| Chi khác | 1.047.887.571 | 391.320.545 |
| | | |
| Thu nhập khác thuần | (39.368.016) | 353.001.448 |
| 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP | | |
| <p>Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 22% lợi nhuận thu được.</p> <p>Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.</p> | | |
| 32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 14.605.130.284 | 9.523.903.032 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (550.000.000) | 1.038.851.366 |
| | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.055.130.284 | 10.562.754.398 |
| 32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| <p>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu</p> | | |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn 6 tháng năm 2015 và 2014 được trình bày dưới đây:

| <i>CHỈ TIÊU</i> | <i>6 tháng 2015 VNĐ</i> | <i>6 tháng 2014 VNĐ</i> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế | 97.451.327.256 | 67.168.476.047 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 949.939.871 | 182.454.368 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 949.939.871 | 182.454.368 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (32.482.775.478) | (23.257.613.397) |
| Thu nhập từ cổ tức | (32.482.775.478) | (23.257.613.397) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành | 65.918.491.649 | 44.093.317.018 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành | 14.605.130.284 | 9.523.903.032 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (550.000.000) | 1.038.851.366 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.055.130.284 | 10.562.754.398 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

| | <i>6 tháng 2015</i> | <i>6 tháng 2014</i> |
|---|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ) | 82.432.474.012 | 54.277.880.391 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (đơn vị) | 75.500.000 | 75.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ) | 1.092 | 719 |

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Tổng Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổng Công ty nếu:

- Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổng Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Tổng Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Tổng Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Tổng Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ</i> |
|-----------------|---|---|
| Lương và thưởng | 4.714.624.990 | 3.441.474.772 |
| | 4.714.624.990 | 3.441.474.772 |

Các khoản lợi ích khác của Ban Tổng Giám đốc

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

35. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - “Báo cáo bộ phận”, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 nằm trong phạm vi điều chỉnh và cần xem xét trình bày thông tin báo cáo tài chính bộ phận; tuy nhiên Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày những thông tin này trong báo cáo hợp nhất do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29 phần thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Về mặt địa lý, Bảo Minh chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban.

Trong suốt quá trình hoạt động, Tổng Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của quản trị rủi ro nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro đến báo cáo tài chính, tình hình tài chính và danh tiếng của Tổng Công ty. Do đó, trong đầu năm 2015, Tổng Công ty đã triển khai và hoàn thành dự án “Xây dựng khung quản trị rủi ro”. Dự án được triển khai với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro và xây dựng lộ trình quản trị rủi ro cho Tổng Công ty; xác định cơ cấu quản trị rủi ro doanh nghiệp, vai trò và chức năng của bộ phận quản trị rủi ro. Đặc biệt, dự án xây dựng khung quản trị rủi ro đã giúp Ban điều hành nhận diện được tất cả các rủi ro tiềm tàng xuyên suốt các quy trình hoạt động của Tổng Công ty. Với danh mục các rủi ro tiềm tàng đã được phân loại, cùng với mức độ nghiêm trọng của các tác động mà các sự kiện rủi ro có thể gây ra, Tổng Công ty sẽ tiến hành xác định, đánh giá mức độ hiệu quả của các bước kiểm soát hiện có, nhằm xác định khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro còn lại để có các biện pháp phù hợp cho việc kiểm soát các rủi ro trong ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiến hành triển khai kết quả của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 *Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định*

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

| | <i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VNĐ)</i> | <i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VNĐ)</i> | <i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i> |
|---------------------------|--|---|---|
| Ngày 30/06/2015 | 891.735 | 540.836 | 165% |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | 833.894 | 544.288 | 153% |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 *Chiến lược kinh doanh bảo hiểm*

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 *Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm*

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tồn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

36.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2015, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,...

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện đánh giá khả năng tài chính của người yêu cầu bảo hiểm trước khi chấp nhận bảo hiểm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC để sửa đổi và bổ sung một số điều quy định tại thông tư 124/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, Tổng Công ty phải thực hiện việc quản lý nợ phí bảo hiểm chặt chẽ hơn.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rồi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu, ... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phát sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 35 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

► Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

► ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

37. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Ngày 31 tháng 12 năm 2014.

| | Giá trị ghi sổ | | | |
|--|--------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Ngày 30/06/2015 | Ngày 31 tháng 12 năm 2014 | | |
| | Nguyên giá VNĐ | Dự phòng VNĐ | Nguyên giá VNĐ | Dự phòng VNĐ |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.137.573.226.116 | (240.734.761.739) | 2.216.283.862.972 | (240.734.761.739) |
| - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn | 1.883.111.445.387 | (185.086.364.000) | 1.962.263.772.243 | (185.086.364.000) |
| - Trái phiếu | 254.461.780.729 | (55.648.397.739) | 254.020.090.729 | (55.648.397.739) |
| Chương khoán kinh doanh | 246.624.869.403 | (28.477.505.154) | 253.765.222.869 | (31.986.974.961) |
| - Cổ phiếu niêm yết | 117.917.493.111 | (7.090.409.059) | 122.455.346.577 | (6.100.656.194) |
| - Cổ phiếu chưa niêm yết | 128.707.376.292 | (21.387.096.095) | 131.309.876.292 | (25.886.318.767) |
| Các khoản cho vay và phải thu khác hàng | 1.148.939.974.466 | (149.806.847.784) | 934.388.825.156 | (127.306.847.784) |
| Cho vay và tạm ứng cho khách hàng | 4.106.360.822 | - | 2.585.554.896 | - |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc | 360.568.498.626 | (134.877.460.051) | 303.777.655.433 | (114.877.460.051) |
| Phải thu tái bảo hiểm | 538.804.760.890 | - | 459.646.377.328 | - |
| Phải thu khác | 245.460.354.128 | (14.929.387.733) | 168.379.237.499 | (12.429.387.733) |
| - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược | - | - | 6.000.000.000 | - |
| - Phải thu cổ tức | 12.641.265.000 | - | 162.379.237.499 | - |
| - Khác | 232.819.089.128 | (14.929.387.733) | - | (12.429.387.733) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 333.165.873.681 | - | 285.018.753.173 | - |
| Tổng cộng | 3.866.303.943.666 | (419.019.114.677) | 3.689.456.664.170 | (400.028.584.484) |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Ngày 31 tháng 12 năm 2014:

| | Giá trị ghi sổ | |
|---|------------------------|------------------------|
| | Ngày 30/06/2015 VNĐ | Ngày 31/12/2014 VNĐ |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | |
| - Phải trả người bán | 615.220.565.429 | 541.439.084.983 |
| - Phải trả ngắn hạn khác | 271.418.265.544 | 251.132.837.541 |
| - Nợ dài hạn | 9.236.440.084 | 43.012.337.474 |
| Tổng cộng | 895.875.271.057 | 835.584.259.998 |

38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong báo cáo tài chính đính kèm.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc Ngày 30/06/2015 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào Ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Bà Vũ Thị Dung
Người lập biểu

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2015